ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 476 /QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 10 tháng 02 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xã Phiêng Pằn, tỉnh Sơn La đến năm 2045

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định về định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1820/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Kế hoạch lập quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2025 - 2030;

Theo đề nghị của UBND xã Phiêng Pằn tại Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 09/01/2026; Báo cáo thẩm định số 1406/BC-SXD ngày 29/12/2025; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 78/BC-VPUB ngày 01/02/2026 của Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xã Phiêng Pằn, tỉnh Sơn La đến năm 2045 với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, quy mô và thời hạn lập quy hoạch

1.1. Quy mô lập quy hoạch: Lập quy hoạch trên toàn bộ địa giới hành chính xã Phiêng Pằn sau sắp xếp với tổng diện tích tự nhiên khoảng 32.065 ha.

1.2. Phạm vi và ranh giới lập quy hoạch: Vị trí lập nhiệm vụ quy hoạch chung xã Phiêng Pằn *(được hình thành từ Xã Nà Ớt, Xã Chiềng Lương và Xã Phiêng Pằn)* bao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Phiêng Pằn, tỉnh Sơn La.

Ranh giới lập quy hoạch được xác định cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp xã Chiềng Mai và xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La;

- Phía Nam giáp xã Chiềng Khương, tỉnh Sơn La và nước CHDCND Lào;

- Phía Đông giáp xã Yên Sơn, tỉnh Sơn La;

- Phía Tây giáp xã Phiêng Cằm và xã Mường Hung, tỉnh Sơn La.

1.3. Thời hạn lập quy hoạch: Thời hạn quy hoạch đến năm 2045; phân kỳ thực hiện gồm: giai đoạn ngắn hạn (đến năm 2030) và giai đoạn dài hạn (đến năm 2045).

2. Mục tiêu quy hoạch

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường, hạ tầng xã hội, hạ tầng phục vụ sản xuất đồng bộ, phù hợp và từng bước hiện đại, đáp ứng các yêu cầu phát triển của xã và đời sống, sinh hoạt của nhân dân. Quy hoạch bố trí, sử dụng quỹ đất hợp lý và hiệu quả.

Gắn kết chặt chẽ Chương trình xây dựng nông thôn mới với các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình dự án khác đang triển khai trên địa bàn xã gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Làm cơ sở pháp lý để quản lý quy hoạch toàn xã và triển khai thực hiện các quy hoạch chi tiết, triển khai thực hiện các dự án đầu tư.

3. Tính chất, chức năng khu vực lập quy hoạch

3.1. Tính chất

Phát triển Phiêng Pằn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại và phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị. Xây dựng xã hội dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; bảo vệ môi trường sinh thái; giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự. Đồng thời, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

3.2. Chức năng

Quy hoạch chung xây dựng xã gồm các chức năng: Khu ở nông thôn; Khu trung tâm hành chính xã; Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn; Các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất; Các công trình hạ tầng kỹ thuật; Các công trình hạ tầng xã hội; Khu dành cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp (nếu có) và các mục đích khác.

4. Sơ bộ dự báo phát triển

4.1. Dự báo quy mô dân số: đến năm 2045 khoảng 32.792 người.

4.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật: Các chỉ tiêu về hạ tầng thực hiện theo QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng và các quy chuẩn, tiêu chuẩn khác có liên quan.

5. Các yêu cầu cần nghiên cứu đối với nội dung quy hoạch

5.1. Yêu cầu về thu thập tài liệu, số liệu và cơ sở dữ liệu hiện trạng

- Các yêu cầu đối với công tác điều tra, khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu và phân tích, đánh giá hiện trạng.

- Yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng.

5.2. Các nội dung lập quy hoạch

a) Phân tích vị trí và liên hệ vùng: Vị trí, ranh giới của xã; các mối quan hệ về tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường trong quy hoạch tỉnh có ảnh hưởng tới phạm vi quy hoạch. Thể hiện trên nền bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn trong quy hoạch tỉnh.

b) Phân tích đánh giá hiện trạng: Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, thực trạng xây dựng (dân cư, xã hội, lao động, hoạt động du lịch...), hiện trạng các công trình kiến trúc, công trình hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan, di tích lịch sử, văn hoá, quỹ đất xây dựng và các quy định của quy hoạch chung có liên quan đến khu vực lập quy hoạch. Đánh giá những thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức và điều kiện kinh tế xã hội (theo phương pháp SWOT) để xác định các giải pháp quy hoạch đảm bảo khả thi.

c) Xác định các cơ sở lập quy hoạch: Xác định mục tiêu, chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng phát triển du lịch, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn khu vực quy hoạch. Xác định khả năng sử dụng quỹ đất hiện có, khớp nối các quy hoạch liên quan và dự án đã và đang triển khai xây dựng trong khu vực, đảm bảo đồng bộ về quy hoạch kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật, đồng thời xác định các yếu tố khống chế trong khu vực.

d) Định hướng phát triển không gian: Xác định không gian phát triển khu dân cư nông thôn, đô thị (nếu có); khu chức năng cấp quốc gia, cấp tỉnh theo quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành; khu vực an ninh quốc phòng; khu vực phát triển trung tâm: hành chính, thương mại - dịch vụ, văn hóa, thể dục thể thao, nghiên cứu, đào tạo, y tế từ cấp tỉnh trở lên; vị trí trung tâm xã, trung tâm cụm xã (nếu có); khu vực phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và cơ sở kinh tế - kỹ thuật khác theo quy định.

e) Xác định yêu cầu quản lý theo các khu vực:

Nghiên cứu định hướng sử dụng đất, tính toán sắp xếp tính kết nối vùng, khu vực đảm bảo tính kế thừa và phát triển hài hòa với các quy hoạch ngành,

lĩnh vực và các khu vực xung quanh.

Xác định ranh giới các khu vực trong phạm vi lập quy hoạch theo tính chất và chức năng sử dụng đất.

Xác định các chức năng, chỉ tiêu sử dụng đất;

Dự kiến cân bằng sử dụng đất và phân khu chức năng theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.

Định hướng kiến trúc cảnh quan; quy chế quản lý kiến trúc đối với trường hợp được tích hợp nội dung vào quy hoạch chung xã.

f) Định hướng hạ tầng kỹ thuật

Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh theo từng chuyên ngành gồm cao độ nền, giao thông, hệ thống điện, cấp nước, cung cấp năng lượng, thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn hệ thống thu gom, thoát nước thải (bao gồm xử lý nước thải tập trung, phân tán hoặc liên xã…); Riêng chất thải sinh hoạt bổ sung định hướng thực hiện theo Luật BVMT 2020 nhằm thúc đẩy giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải, bổ sung ít nhất 01 điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo quy định Khoản 2 Điều 76 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; nghĩa trang (nghiên cứu theo hướng tập trung, phù hợp với nhu cầu thực tế, đảm bảo vệ sinh môi trường, văn minh và đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai.

Trên cơ sở rà soát hiện trạng nghĩa trang hiện có, đồ án sẽ nghiên cứu bố trí quỹ đất hợp lý cho nghĩa trang nhân dân tập trung theo đúng quy định của pháp luật, từng bước di chuyển mồ mả nhỏ lẻ, tự phát vào khu nghĩa trang tập trung theo lộ trình phù hợp với phong tục tập quán địa phương.) và hạ tầng viễn thông thụ động. Ngoài ra trong quá trình lập quy hoạch cần tuân thủ về phòng cháy, chữa cháy theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Bản vẽ thể hiện trên nền địa hình hiện trạng kết hợp bản đồ định hướng phát triển không gian.

g) Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường

Đánh giá hiện trạng môi trường khu vực lập quy hoạch, bao gồm hiện trạng chất thải rắn, nước thải, khí thải và các thành phần môi trường có liên quan; đánh giá hệ thống thu gom, thoát nước thải, trong đó làm rõ hiện trạng và khả năng xử lý nước thải tập trung. Đánh giá mạng lưới thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, bao gồm chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại.

Phân tích, dự báo các tác động tích cực và tiêu cực của phương án quy hoạch đối với môi trường, làm cơ sở đề xuất các định hướng quan trắc, giám sát chất lượng môi trường phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

Đề xuất các tiêu chí bảo vệ môi trường và các giải pháp phù hợp, nhằm giảm thiểu, phòng ngừa và khắc phục các tác động tiêu cực đến dân cư, cảnh

quan thiên nhiên, môi trường không khí và tiếng ồn trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch.

6. Các yêu cầu về Hồ sơ, sản phẩm quy hoạch

- Thành phần hồ sơ, quy cách và định dạng của hồ sơ: Thực hiện theo Điều 2, Điều 12, Phụ lục I và II Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn *(được sửa đổi tại khoản 1, khoản 2 và khoản 7 Điều 1 Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025)*.

- Số lượng hồ sơ quy hoạch: 07 bộ.

7. Các yêu cầu, nguyên tắc về lấy ý kiến

7.1. Yêu cầu về nội dung: Lấy ý kiến về nội dung đồ án Quy hoạch chung xã Phiêng Pằn đến năm 2045; đối với những nội dung thuộc bí mật nhà nước trong đồ án quy hoạch *(nếu có)* phải bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

7.2. Về đối tượng, hình thức, thời gian lấy ý kiến: Thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024.

(Có Thuyết minh nhiệm vụ Quy hoạch chung kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND xã Phiêng Pằn (cơ quan tổ chức lập quy hoạch):

- Tổ chức lập Đồ án Quy hoạch chung xã Phiêng Pằn, tỉnh Sơn La đến năm 2045 đảm bảo tiến độ, chất lượng và các quy định hiện hành. Chịu trách nhiệm toàn diện về chất lượng, nội dung, tính chính xác của số liệu trong hồ sơ trình phê duyệt.

- Về dự toán kinh phí lập quy hoạch: Trên cơ sở Báo cáo thẩm định của Sở Xây dựng, UBND xã Phiêng Pằn có trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đảm bảo các quy định của pháp luật hiện hành; không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực, đơn thư, kiến nghị trong quá trình thực hiện.

2. Sở Xây dựng thẩm định nội dung Quy hoạch chung xã Phiêng Pằn, tỉnh Sơn La đến năm 2045 theo các quy định hiện hành; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh về nội dung, số liệu thẩm định.

3. Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu trình cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn để phục vụ công tác lập Đồ án quy hoạch.

4. Các Sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực ngành phụ trách có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ UBND xã Phiêng Pằn trong việc cung cấp thông tin, số liệu, nội dung phục vụ công tác lập Đồ án quy hoạch.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND xã Phiêng Pằn; Thủ trưởng các ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cơ quan UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Như Điều 3;
- Văn phòng UBND tỉnh (LĐVP; THKT);
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, THKT, Giang26b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tiến